

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	10

TÔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh** Số 4103003829
Đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 9 năm 2005.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp
Công ty Cổ phần** Số 0301479273
Đăng ký thay đổi lần 15 ngày 4 tháng 6 năm 2014.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp Công ty Cổ phần và các giấy chứng nhận đăng ký
thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Lê Hữu Bốn	Chủ tịch
	Ông Đinh Văn Dĩnh	Thành viên
	Ông Đỗ Văn Thanh	Thành viên
	Ông Bùi Tuấn Anh	Thành viên
	Ông Fong Nyuk Loon	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc	Ông Đỗ Văn Thanh	Tổng Giám đốc
	Ông Bùi Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Thanh Minh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Ngô Ngọc Thường	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật	Ông Đỗ Văn Thanh	Tổng Giám đốc
--	------------------	---------------

Trụ sở chính Lầu 10, Tòa nhà PV Gas
673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập các báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 38. Các báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đỗ Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2016



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2015 và được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 31 tháng 3 năm 2016. Các báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 38.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên các báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Quách Mạnh Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Hồ Ngọc Thăng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2262-2013-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM5414
TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2016

Như đã nêu trong Thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính riêng, các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2015 VNĐ	2014 VNĐ (Phân loại lại – Thuyết minh 36)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		645.948.592.270	565.768.021.173
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	51.263.144.439	152.822.969.935
111	Tiền		51.133.330.689	146.706.643.457
112	Các khoản tương đương tiền		129.813.750	6.116.326.478
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		2.400.000.000	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	2.400.000.000	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		327.163.035.493	377.528.449.524
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	78.194.132.847	108.952.507.413
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		43.963.783.800	15.390.626.214
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	6	124.538.448.031	198.295.112.953
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a), 8	82.532.957.655	56.765.303.881
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.066.286.840)	(1.875.100.937)
140	Hàng tồn kho		246.341.615.611	20.845.530.740
141	Hàng tồn kho	9	246.341.615.611	20.845.530.740
150	Tài sản ngắn hạn khác		18.780.796.727	14.571.070.974
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	8.283.145.852	8.426.819.223
152	Thuế GTGT được khấu trừ		10.497.650.875	6.144.251.751

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2015 VNĐ	2014 VNĐ
				(Phân loại lại – Thuyết minh 36)
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		262.748.319.396	210.550.015.247
210	Các khoản phải thu dài hạn		153.472.600.000	153.472.600.000
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	153.472.600.000	153.472.600.000
220	Tài sản cố định		54.859.774.502	7.223.218.007
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	4.129.394.350	3.788.373.438
222	Nguyên giá		21.129.122.265	19.220.228.173
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(16.999.727.915)	(15.431.854.735)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	11(b)	48.619.980.964	-
225	Nguyên giá		49.319.765.362	-
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(699.784.398)	-
227	Tài sản cố định vô hình	11(c)	2.110.399.188	3.434.844.569
228	Nguyên giá		12.005.548.530	12.005.548.530
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(9.895.149.342)	(8.570.703.961)
240	Tài sản dở dang dài hạn		3.198.000.000	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	3.198.000.000	-
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		42.866.645.884	39.674.216.406
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	42.148.645.884	41.415.600.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	-	(1.741.383.594)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	718.000.000	-
260	Tài sản dài hạn khác		8.351.299.010	10.179.980.834
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	8.351.299.010	10.179.980.834
270	TỔNG TÀI SẢN		908.696.911.666	776.318.036.420

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2015 VNĐ	2014 VNĐ
				(Phân loại lại – Thuyết minh 36)
300	NỢ PHẢI TRẢ		586.814.016.786	462.608.981.222
310	Nợ ngắn hạn		541.549.074.758	451.189.433.694
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	171.038.739.885	131.269.553.414
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		29.978.230.714	26.790.013.208
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	4.043.388.366	4.103.465.305
314	Phải trả người lao động		24.941.437.393	16.919.420.216
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	64.285.418.899	55.533.502.576
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	17.940.704.669	14.760.597.826
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17(a)	225.122.126.185	197.420.832.502
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	2.800.771.675	2.800.771.675
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.398.256.972	1.591.276.972
330	Nợ dài hạn		45.264.942.028	11.419.547.528
337	Phải trả dài hạn khác		169.547.528	169.547.528
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17(b)	45.095.394.500	11.250.000.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		321.882.894.880	313.709.055.198
410	Vốn chủ sở hữu		321.882.894.880	313.709.055.198
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	250.000.000.000	250.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		250.000.000.000	250.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	11.421.558.415	11.421.558.415
414	Vốn khác của chủ sở hữu	20	1.600.295.812	1.600.295.812
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	16.437.200.971	6.902.424.923
	Quỹ dự phòng tài chính	20	-	9.033.581.001
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	42.423.839.682	34.751.195.047
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		12.500.000.000	12.500.000.000
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		29.923.839.682	22.251.195.047
440	TỔNG NGUỒN VỐN		908.696.949.666	776.318.036.420

Lê Quang Thắng
Người lập

Hồ Khả Thịnh
Kế toán trưởng



Đỗ Văn Thanh
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

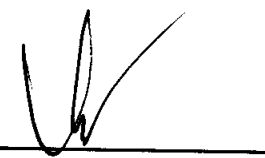
TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 02 – DN

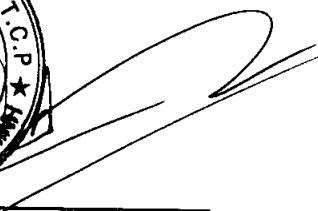
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2015 VNĐ	2014 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	766.898.421.424	572.099.481.864
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	766.898.421.424	572.099.481.864
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(664.706.602.964)	(486.429.521.383)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	102.191.818.460	85.669.960.481
21	Doanh thu hoạt động tài chính	2.419.654.233	1.053.642.632
22	Chi phí tài chính	(17.725.730.693)	(16.895.709.570)
23	- Trong đó: chi phí lãi vay	(14.829.755.977)	(16.895.091.935)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(49.070.358.584)	(50.263.786.089)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	37.815.383.416	19.564.107.454
31	Thu nhập khác	206.764.704	9.063.490.167
32	Chi phí khác	(86.289.578)	(17.493.211)
40	Lợi nhuận khác	120.475.126	9.045.996.956
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	37.935.858.542	28.610.104.410
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(8.012.018.860)	(6.358.909.363)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	29.923.839.682	22.251.195.047


Lê Quang Thắng
Người lập


Hồ Khả Thịnh
Kế toán trưởng




Đỗ Văn Thanh
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2015 VNĐ	2014 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	37.935.858.542	28.610.104.410
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	3.592.102.959	3.577.064.562
03	Các khoản dự phòng	191.185.903	1.723.906.618
05	Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư	2.158.744.154	(1.050.033.554)
06	Chi phí lãi vay	14.829.755.977	16.895.091.935
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	58.707.647.535	49.756.133.971
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	50.734.770.042	92.150.460.566
10	Tăng hàng tồn kho	(225.496.084.871)	(18.835.087.318)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	59.425.069.102	(15.066.150.349)
12	Giảm chi phí trả trước	1.972.355.195	2.504.518.756
14	Tiền lãi vay đã trả	(14.956.848.279)	(16.784.675.984)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(7.238.716.279)	(8.372.122.387)
16	Thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	802.338.697
17	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(1.443.020.000)	(250.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(78.294.827.555)	85.905.415.952
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(5.106.894.092)	(1.239.895.091)
23	Chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(3.118.000.000)	-
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(5.348.772.150)	-
27	Thu lãi tiền gửi ngân hàng	715.598.518	1.050.033.554
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(12.858.067.724)	(189.861.537)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	32(b) 420.596.618.367	342.441.068.519
34	Chi trả nợ gốc vay	32(b) (409.649.390.684)	(293.809.812.086)
35	Chi trả nợ gốc thuê tài chính	(3.634.157.900)	-
36	Cổ tức đã trả	21 (17.720.000.000)	(5.617.976.364)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(10.406.930.217)	43.013.280.069
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(101.559.825.496)	128.728.834.484
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 152.822.969.935	24.094.135.451
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 591.263.144.439	152.822.969.935

Lê Quang Thắng
Người lập

Hồ Khả Thịnh
Kế toán trưởng



Đỗ Văn Thanh
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301479273 thay thế cho Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003829 ngày 14 tháng 9 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Tư vấn Đầu tư Xây dựng Dầu khí, một doanh nghiệp nhà nước, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Petro Việt Nam"). Theo Nghị quyết số 1894/NQ-DKVN ngày 9 tháng 8 năm 2010 của Hội đồng Thành viên của Petro Việt Nam, Tổng Công ty được chuyển đổi hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con và đã thực hiện việc đăng ký chuyển đổi tên thành Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 13 tháng 5 năm 2011.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là hoạt động tư vấn, quản lý; hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật; tư vấn đầu tư (trừ tư vấn về vấn đề tài chính kế toán); khai thác hoạt động các dự án dầu khí và các dự án xây dựng khác; khảo sát xây dựng, thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty có 3 công ty con và được trình bày ở Thuyết minh 4(b).

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty có 382 nhân viên (2014: 372 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập các báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nên đọc các báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Tổng Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

2.3 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) - Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC (“Quyết định 15”) ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 được áp dụng cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Tổng Công ty đã áp dụng phi hồi tố các thay đổi trong chính sách kế toán theo Điều 127 của Thông tư 200. Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Tổng Công ty như sau:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và đánh giá lại tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ - Thuyết minh 2.5.

Theo Quyết định 15, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán.

Theo Thông tư 200 các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

- Đầu tư - Thuyết minh 4

Theo Thông tư 200, Tổng Công ty phải thuyết minh giá trị hợp lý của các khoản đầu tư. Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì Tổng Công ty cần thuyết minh trình bày lý do.

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay theo Thông tư 200. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 36.

2.4 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam (“VND”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.8 Hàng tồn kho

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày kết thúc niên độ bao gồm các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí khấu hao máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh trong năm liên quan đến giá thành sản phẩm xây lắp, khảo sát, thiết kế công trình. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm còn bao gồm giá thành của nhà thầu phụ hoàn thành bàn giao chưa được xác định tiêu thụ trong năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

2.10 Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ hợp đồng tương ứng là doanh thu và chi phí. Tổng Công ty sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong năm tài chính. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ của các chi phí đã phát sinh và tổng chi phí dự toán của từng hợp đồng xây dựng. Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

Tổng số chi phí phát sinh và lợi nhuận hoặc lỗ ghi nhận của mỗi hợp đồng được so sánh với tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành tính đến cuối kỳ. Khi chi phí phát sinh và lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận) vượt quá tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành, số dư được trình bày là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng. Khi tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành vượt quá chi phí cộng với lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận), số dư được trình bày là khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Phần mềm	5 - 8 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.12 Thuê tài sản cố định

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là tiền thuê văn phòng trả trước, chi phí trang trí nội thất và sửa chữa văn phòng, công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng, phí bản quyền phần mềm, phí bảo hiểm trả trước. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu: phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận thuần**(a) Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ dự phòng tài chính không còn được sử dụng. Số dư còn lại của quỹ này được chuyển sang quỹ đầu tư phát triển.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

(c) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

2.20 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

2.24 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Chia cổ tức

Cổ tức của Tổng Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Tiền mặt	15.226.636.488	13.977.921.660
Tiền gửi ngân hàng	35.906.694.201	132.728.721.797
Các khoản tương đương tiền (*)	129.813.750	6.116.326.478
	<u>51.263.144.439</u>	<u>152.822.969.935</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2015		2014	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị Ghi sổ VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn				
- Ngắn hạn	2.400.000.000	2.400.000.000	-	-
- Dài hạn (*)	718.000.000	718.000.000	-	-
	<u>3.118.000.000</u>	<u>3.118.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, các khoản tiền gửi trên được Tổng Công ty sử dụng để ký quỹ bảo lãnh bảo hành cho các dự án đã bàn giao.

(b) Đầu tư góp vốn vào công ty con

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý dự án Dầu khí PVE ("PMC")	24.799.873.734	18.000.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE ("SC")	12.000.000.000	12.000.000.000
Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd. ("PVE Malaysia")	5.348.772.150	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Đầu tư Dầu Khí ("PCIC")	-	11.415.600.000
	<u>42.148.645.884</u>	<u>41.415.600.000</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào PCIC là 1.741.383.594 đồng do kết quả kinh doanh lỗ từ PCIC từ năm 2012 (2015: không có).

Tổng Công ty không thuyết minh giá trị hợp lý của các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 vì cổ phiếu các công ty này không niêm yết công khai trên thị trường chứng khoán.

Chi tiết các công ty con như sau:

	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	% quyền sở hữu và quyền biểu quyết tại ngày 31 tháng 12 năm		Hoạt động chính
		2015	2014	
PMC	Việt Nam	71,61	91,46	Tư vấn quản lý dự án
SC	Việt Nam	86,75	86,75	Kiểm định và dịch vụ kỹ thuật
PVE Malaysia (*)	Malaysia	100	0	Tư vấn quản lý dự án và xây lắp
PCIC (**)	Việt Nam	0	44,39	Xây dựng công trình dân dụng và chuyên dụng

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư góp vốn vào công ty con (tiếp theo)**

(*) Trong năm 2015, Tổng Công ty thành lập PVE Malaysia tại Malaysia theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (Certificate of Incorporation of Private Company) số 1147568-D do The Companies Commission of Malaysia cấp ngày 15 tháng 6 năm 2015. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng số vốn Tổng Công ty đã góp là 709.202 RM, tương đương 5.348.772.150 VNĐ.

(**) Ngày 15 tháng 12 năm 2015, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần điều chỉnh lần 7 số 0310755120 cho PMC, chấp thuận việc sáp nhập PCIC vào PMC theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông của hai công ty này. Việc sáp nhập được thực hiện thông qua hình thức hoán đổi cổ phần. Theo đó, toàn bộ cổ phần của PCIC nắm giữ bởi Tổng Công ty được chuyển đổi thành cổ phần của PMC. Tổng Công ty đã ghi nhận giảm toàn bộ khoản đầu tư vào PCIC, trừ đi khoản dự phòng đã lập, và ghi tăng khoản đầu tư vào PMC theo giá trị hợp lý của số cổ phần được hoán đổi. Khoản lỗ do thanh lý khoản đầu tư vào PCIC được ghi nhận là chi phí tài chính trong năm (Thuyết minh 26).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Bên thứ ba (*)	10.802.151.395	61.490.686.895
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	67.391.981.452	47.461.820.518
	<u>78.194.132.847</u>	<u>108.952.507.413</u>

(*) Chi tiết cho từng khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu khách hàng:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Tổ Hợp Nhà Thầu JGCS	7.020.831.304	-
Công ty TNHH Kỹ thuật An Phát	1.491.423.270	5.352.424.044
	<u>8.512.254.574</u>	<u>5.352.424.044</u>

6 PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

Các khoản phải thu theo tiến độ chủ yếu bao gồm các khoản phải thu liên quan đến các dịch vụ tư vấn thiết kế và xây lắp mà Tổng Công ty đã thực hiện theo yêu cầu của khách hàng, nhưng chưa xuất hóa đơn.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2015		2014 (Trình bày lại)	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tạm ứng cho nhân viên	53.747.357.847	-	35.840.012.655	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.713.784.022	-	13.034.384.022	-
Chi hộ cho các bên liên quan	4.936.458.365	-	2.916.812.085	-
Các khoản khác	9.135.357.421	(1.723.906.618)	4.974.095.119	(1.723.906.618)
	<u>82.532.957.655</u>	<u>(1.723.906.618)</u>	<u>56.765.303.881</u>	<u>(1.723.906.618)</u>
Trong đó:				
Bên thứ ba	62.882.715.268	(1.723.906.618)	40.814.107.774	(1.723.906.618)
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	19.650.242.387	-	15.951.196.107	-
	<u>82.532.957.655</u>	<u>(1.723.906.618)</u>	<u>56.765.303.881</u>	<u>(1.723.906.618)</u>

(b) Dài hạn

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	153.334.600.000	153.334.600.000
Ký quỹ, ký cược	138.000.000	138.000.000
	<u>153.472.600.000</u>	<u>153.472.600.000</u>

(*) Thông tin chi tiết về Hợp đồng hợp tác kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

	Cam kết góp vốn theo hợp đồng		Số vốn thực góp	
	VNĐ	%	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Hợp đồng hợp tác kinh doanh	165.400.000.000	20	153.334.600.000	153.334.600.000

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") từ năm 2009 giữa Tổng Công ty với các bên gồm Tổng công ty khí Việt Nam - Công ty cổ phần ("PV Gas") và Công ty Cổ phần địa ốc Phú Long, để góp vốn đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác dự án Cao ốc văn phòng Dragon Tower ("Dự án") với tổng mức đầu tư dự kiến là 827 tỷ đồng.

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

Sau khi Dự án hoàn thành, Tổng Công ty đã ký kết hợp đồng với PV Gas để thuê lại một phần cao ốc sử dụng làm văn phòng cho Tổng Công ty và các công ty con với giá thuê thỏa thuận. Hiện tại, Tổng Công ty còn phát sinh một khoản nợ tiềm tàng liên quan đến tiền thuê văn phòng cho 6 tháng cuối năm 2013 (Thuyết minh 35).

Tổng Công ty đã sử dụng quyền, quyền lợi và lợi ích phát sinh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh để thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 17(b)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty không có khoản dự phòng cần trích lập cho các khoản phải thu dài hạn khác.

8 NỢ QUÁ HẠN

	2015		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán			
Tổng Công ty CP Xây Lắp Dầu Khí Việt Nam	3.246.253.464	3.246.253.464	-
Khác	4.604.220.607	4.261.840.385	(342.380.222)
	<u>7.850.474.071</u>	<u>7.508.093.849</u>	<u>(342.380.222)</u>
	2014		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán			
Tổng Công ty CP Xây Lắp Dầu Khí Việt Nam	3.246.253.464	3.246.253.464	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Công Nghiệp Tàu Thủy Dung Quất	747.679.476	747.679.476	-
Khác	2.506.579.741	2.355.385.422	(151.194.319)
	<u>6.500.512.681</u>	<u>6.349.318.362</u>	<u>(151.194.319)</u>

Các khoản nợ quá hạn trên chủ yếu là các khoản phải thu từ các công ty thành viên của Petro Việt Nam (bên liên quan) và quá hạn trên 1 năm. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản phải thu này có thể thu hồi đầy đủ, do đó không cần trích lập dự phòng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty không có khoản phải thu chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

9 HÀNG TỒN KHO

	2015	2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	246.341.615.611	20.845.530.740

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty không có khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần trích lập.

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	2015	2014
	VNĐ	VNĐ
(a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê văn phòng	7.456.355.874	7.456.355.874
Phí bản quyền phần mềm	538.291.971	906.652.483
Phí bảo hiểm	67.276.339	-
Khác	221.221.668	63.810.866
	<u>8.283.145.852</u>	<u>8.426.819.223</u>
(b) Dài hạn		
Chi phí trang trí nội thất và sửa chữa văn phòng	7.490.639.958	8.808.767.950
Phí bảo hiểm	243.878.000	-
Công cụ, dụng cụ	342.827.242	-
Khác	273.953.810	1.371.212.884
	<u>8.351.299.010</u>	<u>10.179.980.834</u>

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	4.428.220.997	4.177.587.531	5.351.709.242	5.262.710.403	19.220.228.173
Mua trong năm	-	1.141.000.000	-	767.894.092	1.908.894.092
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	4.428.220.997	5.318.587.531	5.351.709.242	6.030.604.495	21.129.122.265
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	3.899.072.267	4.083.458.241	4.600.400.682	2.848.923.545	15.431.854.735
Khấu hao trong năm	116.681.748	128.902.642	391.033.332	931.255.458	1.567.873.180
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	4.015.754.015	4.212.360.883	4.991.434.014	3.780.179.003	16.999.727.915
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	529.148.730	94.129.290	751.308.560	2.413.786.858	3.788.373.438
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	412.466.982	1.106.226.648	360.275.228	2.250.425.492	4.129.394.350

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 10 tỷ đồng (2014: 9,7 tỷ đồng).

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	-	-	-
Thuê mới trong năm	47.169.216.000	2.150.549.362	49.319.765.362
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	47.169.216.000	2.150.549.362	49.319.765.362
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	699.784.398	699.784.398
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	-	699.784.398	699.784.398
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	47.169.216.000	1.450.764.964	48.619.980.964

Các hợp đồng thuê tài chính được ký kết với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Kexim Việt Nam có thời gian thuê từ 3 năm đến 4 năm và chịu lãi suất 6,5%/năm. Sau thời gian thuê, giá trị còn lại của tài sản thuê sẽ bằng không và Tổng Công ty sẽ mua lại tài sản thuê với số tiền của giá trị còn lại này. Tổng các khoản thanh toán tiền thuê tài chính được trình bày tại Thuyết minh 17.

(c) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VNĐ
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2015	12.005.548.530
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	8.570.703.961
Khấu hao trong năm	1.324.445.381
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	9.895.149.342
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	3.434.844.569
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	2.110.399.188

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 5,4 tỷ đồng (2014: 1,98 tỷ đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm giá trị phần mềm máy tính đang trong giai đoạn chạy thử.

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

(a) Phải trả người bán ngắn hạn

	2015		2014	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba (*)	78.020.451.108	78.020.451.108	32.101.728.782	32.101.728.782
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	93.018.288.777	93.018.288.777	99.167.824.632	99.167.824.632
	<u>171.038.739.885</u>	<u>171.038.739.885</u>	<u>131.269.553.414</u>	<u>131.269.553.414</u>

(*) Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán:

	2015 VND	2014 VND
POS-SEA Private Limited	<u>27.464.110.038</u>	<u>-</u>

(b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2015 VND	2014 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.042.746.759	2.269.444.178
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	660.536.694	1.483.348.350
Thuế thu nhập cá nhân	339.125.713	349.693.577
Các loại thuế khác	979.200	979.200
	<u>4.043.388.366</u>	<u>4.103.465.305</u>

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm giá trị phần mềm máy tính đang trong giai đoạn chạy thử.

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

(a) Phải trả người bán ngắn hạn

	2015		2014	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba (*)	78.020.451.108	78.020.451.108	32.101.728.782	32.101.728.782
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	93.018.288.777	93.018.288.777	99.167.824.632	99.167.824.632
	<u>171.038.739.885</u>	<u>171.038.739.885</u>	<u>131.269.553.414</u>	<u>131.269.553.414</u>

(*) Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán:

	2015 VND	2014 VND
POS-SEA Private Limited	<u>27.464.110.038</u>	<u>-</u>

(b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2015 VND	2014 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.042.746.759	2.269.444.178
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	660.536.694	1.483.348.350
Thuế thu nhập cá nhân	339.125.713	349.693.577
Các loại thuế khác	979.200	979.200
	<u>4.043.388.366</u>	<u>4.103.465.305</u>

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Biến động thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2015 VNĐ	Số phải nộp/ phải thu trong năm VNĐ	Số đã nộp/ cần trừ trong năm VNĐ	Tại ngày 31.12.2015 VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.269.444.178	8.012.018.860	(7.238.716.279)	3.042.746.759
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.483.348.350	32.531.826.418	(33.354.638.074)	660.536.694
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	8.115.907.301	(8.115.907.301)	-
Thuế thu nhập cá nhân	349.693.577	14.052.124.827	(14.062.692.691)	339.125.713
Thuế khác	979.200	5.217.920.461	(5.217.920.461)	979.200
	<u>4.103.465.305</u>	<u>67.929.797.867</u>	<u>(67.989.874.806)</u>	<u>4.043.388.366</u>

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Chi phí phải trả chủ yếu bao gồm các khoản chi phí liên quan đến các dịch vụ tư vấn thiết kế và xây lắp cho các dự án dầu khí mà Tổng Công ty đang thực hiện theo yêu cầu của khách hàng.

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 21)	5.736.593.678	3.456.593.678
Quỹ tương trợ và ủng hộ	3.248.667.869	2.663.420.130
Nguồn kinh phí sự nghiệp (Thuyết minh 33(b))	2.513.000.000	2.513.000.000
Kinh phí công đoàn	2.042.011.435	1.627.374.722
Các khoản khác	4.400.431.687	4.500.209.296
	<u>17.940.704.669</u>	<u>14.760.597.826</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	15.427.704.669	12.247.597.826
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	2.513.000.000	2.513.000.000
	<u>17.940.704.669</u>	<u>14.760.597.826</u>

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	2015		2014	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
(a) Ngắn hạn				
Vay ngân hàng (*)	208.368.060.185	208.368.060.185	194.420.832.502	194.420.832.502
Khoản vay đáo hạn trong vòng 1 năm	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Nợ thuê tài chính đáo hạn trong vòng 1 năm	13.754.066.000	13.754.066.000	-	-
	<u>225.122.126.185</u>	<u>225.122.126.185</u>	<u>197.420.832.502</u>	<u>197.420.832.502</u>
(b) Dài hạn				
Vay ngân hàng (*)	11.250.000.000	11.250.000.000	14.250.000.000	14.250.000.000
Trừ: khoản vay đáo hạn trong vòng 1 năm	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Nợ thuê tài chính	36.845.394.500	36.845.394.500	-	-
	<u>45.095.394.500</u>	<u>45.095.394.500</u>	<u>11.250.000.000</u>	<u>11.250.000.000</u>

(*) Biến động của các khoản vay ngân hàng trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2015 VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Tại ngày 31.12.2015 VNĐ
Vay ngắn hạn	194.420.832.502	420.596.618.367	(406.649.390.684)	208.368.060.185
Vay dài hạn	14.250.000.000	-	(3.000.000.000)	11.250.000.000
	<u>208.670.832.502</u>	<u>420.596.618.367</u>	<u>(409.649.390.684)</u>	<u>219.618.060.185</u>

Vay ngắn hạn từ ngân hàng thương mại với hạn mức tối đa là 400 tỷ đồng chịu lãi suất từ 5% đến 9%/năm.

Vay dài hạn từ một ngân hàng thương mại chịu lãi suất 11,8%/năm và được thanh toán trước ngày 1 tháng 9 năm 2019.

Tổng Công ty sử dụng quyền và lợi ích phát sinh từ Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh dự án “Cao ốc văn phòng Dragon Tower” để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh 7(b)).

18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 thể hiện khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng. Tổng Công ty lập dự phòng bảo hành với tỷ lệ 1% cho các dự án dịch vụ sửa chữa với thời hạn bảo hành từ 1 đến 2 năm kể từ thời điểm dự án bàn giao. Khoản dự phòng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán là khoản chi phí ước tính mà Tổng Công ty phải trả để sửa chữa hoặc thay thế các thiết bị trong thời gian bảo hành do chưa quyết toán hợp đồng.

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2015	2014
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>25.000.000</u>	<u>25.000.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Tổng Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của cổ đông

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 15 số 0301479273 ngày 4 tháng 6 năm 2014, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 250 tỷ đồng.

Chi tiết vốn góp của cổ đông tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	2015		2014	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	72.500.000.000	29	72.500.000.000	29
Technip Geoproduction Sdh Bhd	25.000.000.000	10	25.000.000.000	10
Các cổ đông khác	152.500.000.000	61	152.500.000.000	61
	<u>250.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>250.000.000.000</u>	<u>100</u>

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	6.902.424.923	8.231.242.304	16.046.773.947	294.202.295.401
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	22.251.195.047	22.251.195.047
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm	-	-	-	-	-	(2.264.435.250)	(2.264.435.250)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	-	802.338.697	(802.338.697)	-
Trích thường Ban Điều hành	-	-	-	-	-	(480.000.000)	(480.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	6.902.424.923	9.033.581.001	34.751.195.047	313.709.055.198
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	29.923.839.682	29.923.839.682
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm (*)	-	-	-	-	-	(1.250.000.000)	(1.250.000.000)
Phân bổ cho các quỹ (*)	-	-	-	501.195.047	-	(501.195.047)	-
Trích thường Ban Điều hành (*)	-	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Chia cổ tức trong năm (Thuyết minh 21)	-	-	-	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Kết chuyển (**)	-	-	-	9.033.581.001	(9.033.581.001)	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	16.437.200.971	-	42.423.839.682	321.882.894.880

(*) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 10/NQ – ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 4 năm 2015.

(**) Theo hướng dẫn của Thông tư 200, Công ty chuyển toàn bộ số dư của quỹ dự phòng tài chính sang quỹ đầu tư phát triển.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

21 CỐ TỨC PHẢI TRẢ

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Số dư đầu năm	3.456.593.678	9.074.570.042
Cố tức phải trả trong năm (Thuyết minh 20)	20.000.000.000	-
Cố tức đã chi trả bằng tiền	(17.720.000.000)	(5.617.976.364)
Số dư cuối năm (Thuyết minh 16)	<u>5.736.593.678</u>	<u>3.456.593.678</u>

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm ngoại tệ 87.415 Đô la Mỹ (2014: 39.226 Đô la Mỹ).

23 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Doanh thu cung cấp dịch vụ	386.540.821.459	312.995.026.172
Doanh thu bán hàng	80.811.761.964	175.172.794.779
Doanh thu từ hợp đồng xây dựng đã hoàn thành trong năm	15.391.848.945	45.251.399.075
Doanh thu từ hợp đồng xây dựng chưa hoàn thành (*)	282.544.282.116	34.174.236.073
Doanh thu khác	1.609.706.940	4.506.025.765
	<u>766.898.421.424</u>	<u>572.099.481.864</u>

(*) Doanh thu lũy kế hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng	<u>339.237.094.198</u>	<u>56.692.812.082</u>

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	80.841.530.936	148.941.261.834
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	325.188.412.594	266.125.080.694
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	257.079.212.765	67.531.915.192
Giá vốn khác	1.597.446.669	3.831.263.663
	<u>664.706.602.964</u>	<u>486.429.521.383</u>

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Cổ tức được chia	1.680.000.000	720.000.000
Lãi tiền gửi	715.598.518	330.033.554
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	24.055.715	3.609.078
	<u>2.419.654.233</u>	<u>1.053.642.632</u>

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Lãi tiền vay	14.829.755.977	16.895.091.935
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính (Thuyết minh 4(b))	2.875.221.660	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	20.753.056	617.635
	<u>17.725.730.693</u>	<u>16.895.709.570</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Chi phí nhân viên	13.819.946.911	11.449.718.980
Công tác phí và tiếp khách	10.885.969.449	10.730.806.616
Chi phí vận chuyển	5.202.957.306	4.336.463.865
Chi phí thuê và quản lý văn phòng	5.057.690.772	2.342.429.533
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	3.700.247.337	3.709.194.038
Công cụ, dụng cụ	3.641.695.619	7.969.973.352
Trợ cấp tiền ăn	2.418.582.265	2.480.478.800
Chi phí khấu hao tài sản cố định	808.755.427	911.877.376
Chi phí quản lý đào tạo	383.399.455	621.442.000
Chi phí khác	3.151.114.043	5.711.401.529
	<u>49.070.358.584</u>	<u>50.263.786.089</u>

28 THU NHẬP KHÁC

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	-	8.454.803.753
Thu nhập khác	206.764.704	608.686.414
	<u>206.764.704</u>	<u>9.063.490.167</u>

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 22% như sau:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	37.935.858.542	28.610.104.410
Thuế tính ở thuế suất 22%	8.345.888.879	6.294.222.970
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(369.600.000)	(158.400.000)
Chi phí không được khấu trừ	35.729.981	223.086.393
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>8.012.018.860</u>	<u>6.358.909.363</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa cơ sở kế toán và cơ sở tính thuế do đó không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại.

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	191.589.390.487	187.174.616.697
Chi phí nhân viên	172.292.375.497	98.833.059.386
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.592.102.959	3.577.064.562
Chi phí dịch vụ mua ngoài	494.778.315.358	207.525.752.676
Chi phí khác bằng tiền	76.829.676.215	68.439.120.364
	<u>939.081.860.516</u>	<u>565.549.613.685</u>

31 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là cung cấp dịch vụ tư vấn thiết kế và xây lắp, Tổng Công ty trình bày doanh thu và giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh trong Thuyết minh 23 và Thuyết minh 24.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty chủ yếu chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam, do đó Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

33 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2015	2014
	VNĐ	VNĐ
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty con	149.840.769.957	107.956.130.003
Công ty TNHH Technip Việt Nam	151.395.228.520	40.899.379.071
Các đơn vị thành viên của Petro Việt Nam	18.688.550.573	21.962.814.741
Liên doanh Việt – Nga Vietsovetro	8.102.072.726	1.566.440.156
Technip Geoproduction (M) Sdn Bhd	-	22.495.590.280
	<u>328.026.621.776</u>	<u>194.880.354.251</u>
iii) Cổ tức được chia (Thuyết minh 25)		
Các công ty con	<u>1.680.000.000</u>	<u>720.000.000</u>
iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương	3.133.583.682	2.266.881.069
Tiền thưởng	496.067.996	797.531.500
	<u>3.629.651.678</u>	<u>3.064.412.569</u>
v) Đầu tư		

Tình hình biến động các khoản đầu tư vào các công ty con được trình bày ở Thuyết minh 4(b).

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

33 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty con	1.389.022.734	1.264.942.734
Các đơn vị thành viên của Petro Việt Nam	66.002.958.718	34.372.358.762
Liên doanh Việt – Nga Vietsovetro	-	11.824.519.022
	<u>67.391.981.452</u>	<u>47.461.820.518</u>
ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Các công ty con	9.376.458.365	5.676.812.085
Các đơn vị thành viên của Petro Việt Nam	10.273.784.022	10.274.384.022
	<u>19.650.242.387</u>	<u>15.951.196.107</u>
iii) Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Các công ty con	83.730.419.979	4.242.348.280
Các đơn vị thành viên của Petro Việt Nam	15.903.608.000	13.608.000
	<u>99.634.027.979</u>	<u>4.255.956.280</u>
iv) Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Các đơn vị thành viên của Petro Việt Nam	13.319.093.040	5.332.881.061
Liên doanh Việt – Nga Vietsovetro	434.243.098	-
Công ty TNHH Technip Việt Nam	-	159.284.902
	<u>13.753.336.138</u>	<u>5.492.165.963</u>
v) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Các đơn vị thành viên của Petro Việt Nam	66.236.815.038	65.964.999.644
Công ty TNHH Technip Việt Nam	15.804.360.828	28.840.292.662
Liên doanh Việt – Nga Vietsovetro	4.428.376.630	1.624.404.672
Các công ty con	6.548.736.281	2.738.127.654
	<u>93.018.288.777</u>	<u>99.167.824.632</u>
vi) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16)		
Petro Việt Nam	2.513.000.000	2.513.000.000

34 CAM KẾT BẢO LÃNH TÍN DỤNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản vay tại một ngân hàng thương mại (gọi tắt là "Bên cho vay") cho các công ty con của Tổng Công ty (gọi tắt là "Bên được bảo lãnh"). Theo đó, Tổng Công ty có trách nhiệm hoàn trả số gốc vay, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho Bên cho vay trong trường hợp Bên được bảo lãnh không thanh toán hoặc thanh toán chậm trễ. Chi tiết các khoản bảo lãnh như sau:

	Hạn mức bảo lãnh VNĐ
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý dự án Dầu khí PVE	90.000.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	40.000.000.000
	94.000.000.000

35 NỢ TIỀM TÀNG

Vào ngày 11 tháng 6 năm 2013, Tổng Công ty và các đối tác trong dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh dự án "Cao ốc văn phòng Dragon Tower" ("Dự án") đã thảo luận xem xét lại hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ("BCC") (Thuyết minh 7(b)) và đề xuất thay đổi phương án phân chia lợi nhuận sang phương án kết hợp phân chia sản phẩm và phân chia doanh thu, chi phí.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, phụ lục BCC để điều chỉnh phương án phân chia kết quả hoạt động của Dự án và phụ lục hợp đồng thuê văn phòng để điều chỉnh giá thuê năm 2013 vẫn chưa hoàn tất thủ tục ký kết giữa Tổng Công ty và các đối tác. Do đó, Tổng Công ty có thể phát sinh một khoản nợ tiềm tàng là khoản chênh lệch giữa tiền thuê văn phòng 6 tháng cuối năm 2013 phải trả cho PV Gas và phần lợi nhuận năm 2013 được chia từ việc hợp tác kinh doanh Dự án với số tiền ước tính là 4,9 tỷ đồng. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc thay đổi phương pháp phân chia lợi nhuận và giá thuê năm 2013 sẽ được thực hiện trong năm 2016, theo đó Tổng Công ty không phải thanh toán thêm cho PV Gas và do đó chưa lập dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.


36 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay theo Thông tư 200 như sau:


Mã số	Chi tiêu	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014		
		Số liệu báo cáo trước đây VNĐ	Phân loại VNĐ	Số liệu phân loại lại VNĐ
136	Phải thu ngắn hạn khác	21.962.409.377	34.802.894.504	56.765.303.881
155	Tài sản ngắn hạn khác	34.802.894.504	(34.802.894.504)	-
216	Phải thu dài hạn khác	-	153.472.600.000	153.472.600.000
253	Đầu tư vào góp vốn vào các đơn vị khác	153.334.600.000	(153.334.600.000)	-
268	Tài sản dài hạn khác	138.000.000	(138.000.000)	-

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 31 tháng 3 năm 2016.





 Lê Quang Thắng
 Người lập



 Hồ Khả Thịnh
 Kế toán trưởng




 Đỗ Văn Thanh
 Tổng Giám đốc